

TRƯỜNG PHÁI NGHIÊN CỨU MỚI VÀ GIẢNG DẠY NGỮ PHÁP NGOẠI NGỮ

Phan Thị Tình

1. Những nét mới trong nghiên cứu ngôn ngữ

Bắt đầu từ những năm 1970 cùng với những công bố của nhà xã hội học Mỹ Dell Hymes, người ta đã có nhiều phản ứng chống lại quan điểm lý tưởng của Chomsky theo đó năng lực ngôn ngữ là khả năng bẩm sinh mà mỗi người tham gia giao tiếp lý tưởng có thể hiểu và tạo ra vô vàn phát ngôn chưa bao giờ nghe thấy trước đó. Thế nhưng Hymes, đã phê phán Chomsky là đã không tính đến các tình huống giao tiếp cụ thể trong đó ngôn ngữ được sử dụng. Đó là cái mà người ta gọi là **qui tắc sử dụng ngôn ngữ**, các qui tắc này thay đổi tùy thuộc vào các tình huống khác nhau. Ngoài ra, cũng nhằm làm rõ hướng nghiên cứu ngôn ngữ xã hội này mà Hymes đề nghị sử dụng khái **niệm năng lực giao tiếp**. Năng lực này gồm hai lĩnh vực: *Hiểu biết về qui tắc ngữ pháp* và *kiến thức về các qui tắc sử dụng ngôn ngữ* mà người sử dụng một ngôn ngữ nào đó có được. Đây cũng là quan điểm của Widdowson, H.G (1980), theo tác giả này, muốn giao tiếp bằng một ngôn ngữ nào đó, người sử dụng ngôn ngữ phải vừa nắm được *qui tắc ngữ pháp* và *kiến thức về các qui tắc sử dụng ngôn ngữ*.

Vậy hai khái niệm này bao hàm những gì?

a) Các qui tắc ngữ pháp gồm: Các qui tắc về hình thái, về cú pháp của một ngôn ngữ nhưng đồng thời cũng phải tính đến một số yếu tố ngữ nghĩa bởi vì ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp và diễn đạt một ý nghĩa nào đó thông qua hình thái cú

pháp của ngôn ngữ đó. Chính nhờ việc biết các qui tắc sử dụng một ngôn ngữ mà người ta mới có thể tạo ra những phát ngôn đúng ngữ pháp.

b) Các qui tắc sử dụng ngôn ngữ: Theo Canale et Swain thì qui tắc sử dụng gồm ba thành tố: Xã hội ngôn ngữ, diễn ngôn và chiến lược diễn ngôn (*composante sociolinguistique, composante discursive, composante stratégique*). Theo hai tác giả này thì:

Xã hội ngôn ngữ (*composante sociolinguistique*) bao gồm kiến thức về các qui tắc văn hóa xã hội các qui tắc này cho phép hiểu ý nghĩa xã hội của các phát ngôn.

Diễn ngôn (*composante discursive*) gồm các kiến thức về các qui tắc liên kết giữa các câu hoặc giữa các phần của câu cùng các qui tắc liên kết nghĩa giữa các phát ngôn để đảm bảo tính mạch lạc mà không cần dùng đến các hình thái ngôn ngữ. Nhờ có qui tắc này mà chúng ta có thể hiểu được những chiết đoạn như:

Qui a été élu doyen? (Ai trúng chủ nhiệm khoa?)

- *J'étais absent.* (Tôi không đi)

Hoặc: *Où as-tu mis la clé de la moto?* (Em để chìa khóa xe máy ở đâu?)

C'est toi qui l'as. (Anh cầm.)

Chiến lược diễn ngôn (*composante stratégique*) gồm các nguyên tắc, thủ pháp bù trừ mà người sử dụng ngôn ngữ vận dụng để sửa chữa những điểm không phù hợp trong quá trình giao tiếp.

2. Ảnh hưởng của các quan điểm này trong nghiên cứu ngữ pháp

Ảnh hưởng của các công trình nghiên cứu này trong nghiên cứu ngữ pháp rất lớn. Trước hết phải kể đến công trình *Le bon usage* (Grevisse. M et Goosse. A, 1993), tác phẩm này tuy không hoàn toàn là một công trình di tiên phong và có nhiều đổi mới, nhưng nó đã vận dụng nhiều kết quả nghiên cứu ngôn ngữ vào ngữ pháp và làm thay đổi cách xử lý các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Pháp. Do đó, lần đầu tiên trong cuốn *Le bon usage* (Grevisse. M et Goosse. A, 1993) ta thấy, *l'article* được đặt trong mục *déterminants; le conditionnel* thì lại được đặt chung với các thời của thức *indicatif; donc* nằm trong mục *adverbes* nhưng *oui, non...* lại được đặt trong mục *mots- phrases*. Đồng thời ta thấy các cấp độ so sánh như: *plus, moins, aussi, autant...* đã được tách khỏi tính từ và được nhìn nhận như trạng từ.

Xu hướng xử lý mới này cũng thể hiện rõ trong cuốn: *La Grammaire du sens et de l'expression* (de P. Charaudeau, 1992). Cuốn ngữ pháp này xử lý các cấp độ khác nhau của ngôn ngữ theo cùng một nguyên tắc nhất quán dựa trên các phương tiện ngôn ngữ mà người sử dụng ngôn ngữ có được để diễn đạt ý mình chứ không dựa vào hàng loạt những tiêu chí không đồng nhất, lẫn lộn giữa ngữ nghĩa, cú pháp, hình thái hoặc logic như ngữ pháp truyền thống đã làm trước đây. Đây là ngữ pháp diễn đạt ý nghĩa trong giao tiếp thật sự, là ngữ pháp dựa theo ngữ cảnh thực tế đa dạng hiện nay của tiếng Pháp như ngôn ngữ giao tiếp bằng lời, ngôn ngữ diễn đạt trong quảng cáo, trong văn phong báo chí, văn phong khoa học, văn phong sư phạm hay văn phong văn học. Ngữ pháp này dựa

trên các phạm trù của ngữ pháp truyền thống nhưng đồng thời cũng đưa ra các cách miêu tả ý nghĩa của các phạm trù cùng với các nét nghĩa khác nhau do ảnh hưởng của các tình huống giao tiếp trong diễn ngôn tạo ra. Chính vì vậy mà trong loại ngữ pháp này, các từ loại được nghiên cứu cùng với các phạm trù ngôn ngữ rộng hơn là các phạm trù từ loại nhờ có sự kết hợp nghĩa. Chẳng hạn, khi xử lý từ loại, tác giả đã gộp vào cùng một nhóm tạo thành các mục như:

Từ chỉ ngôi và đại từ chỉ ngôi,

Hiện thực hóa và quán từ,

Sự phụ thuộc và những từ chỉ sở hữu,

Sự chỉ trở và từ chỉ trở...

Về hình thức liên kết các đơn vị của văn bản, tác giả xếp: Lập luận và các mối quan hệ logic. Tác giả cũng không nhóm câu theo hình thức như: câu khẳng định, câu phủ định, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh, mà theo các hành vi như: Hành vi hỏi (interrogation), hành vi khẳng định (affirmation), hành vi phủ định (négation), hành vi yêu cầu (injonction), sự hình thái hoá và các hình thái phát ngôn. Các nhà ngữ pháp của những năm 2000 như R. Tomasson cũng đi theo hướng này tức là chú trọng đến việc một hành vi ngôn ngữ được thể hiện như thế nào? Bằng những hình thức ngôn ngữ nào? Bởi vì một hình thức ngôn ngữ, tùy từng tình huống giao tiếp có thể thể hiện hành vi này hay hành vi khác đồng thời cũng thể hiện mức độ biểu hiện tình cảm quan hệ khác nhau. Chẳng hạn cùng một hình thức ngôn ngữ là câu hỏi:

Vous voulez aller au tableau? (Mời anh (chị) lên bảng!)

Vous voulez vous taire? (Mời anh (chị) im đi cho!)

Vous avez faim? passons à table! Le repas est prêt (Chắc anh (chị) đói rồi, mời mọi người ngồi vào bàn, cơm đã dọn ra rồi.)

Cũng tương tự như vậy, một câu có hình thức phủ định chưa chắc đã thể hiện một ý phủ định và ngược lại một câu có hình thức khẳng định có thể hiện một ý phủ định.

Ce n'est pas beau cet endroit? Chỗ này đẹp chứ nhỉ?

Vous avez quelque chose à me reprocher dans cette affaire? (Các anh không có lý do gì để trách cứ tôi trong chuyện này cả.)

Trong số các nhà ngôn ngữ cuối thế kỷ XX chủ trương công nhận các chức năng của ngôn ngữ do Jakobson đề xướng, Marc Wilmet (trong cuốn *Grammaire critique du français* 1997) chủ trương đưa những nghiên cứu ngôn ngữ ứng dụng trực tiếp vào các lớp học nhất là các lớp học ngoại ngữ tiếng Pháp. Với mục đích này ông cũng rất chú trọng đến vai trò ngữ nghĩa. Ông cho rằng mục đích chính của các ngôn ngữ là chuyển tải *nội dung trí tuệ và tình cảm*. Do vậy mà các quy tắc mà ông đưa ra chủ yếu dựa vào nghĩa nhưng đồng thời cũng chú trọng đến các yếu tố khác: Cho nên ông đã sử dụng các tiêu chí như: ngữ pháp, hình thức, chức năng, biểu cảm, ngữ nghĩa, tu từ trong các cấp độ ngôn ngữ để làm rõ các hiện tượng ngôn ngữ. Chẳng hạn trong chương nói về các định từ (déterminants), tác giả này cho rằng chức năng định từ của các tính từ có thể được tách rời ra tùy thuộc vào việc nó liên quan đến số lượng hay đặc tính của danh từ. Tác giả gọi những loại từ thể hiện số lượng là **quantifiants** và dành thuật ngữ **caractérisants** để chỉ những từ thể hiện

đặc tính. Xuất phát từ sự phân biệt này, tác giả đã xếp các định từ thành ba loại: **Quantifiants**, **caractérisants**, **quantifiants-caractérisants**. Đối với mỗi loại, tác giả lại làm một bảng liệt kê để rồi phân tích khả năng thay thế, kết hợp, phân bố của các đơn vị đã phát hiện. Chẳng hạn:

2.1 Lớp từ chỉ số lượng (quantifiants)

Ta có:

a) Bốn loại chỉ số lượng lưỡng cực gồm: Quán từ (les articles) trong đó bao gồm: le (la les) un, (une, des), de (de l', du, de la, des) và hình thái.

b) Lớp chỉ số lượng hẹp gồm:

- Loại có hình thái đơn: aucun, chaque, maint, nul, plusieurs, quelques, certain, différent, divers, tout.

- Loại có hình thái kép: assez de, à peine de, ... nombre de, point de, ... un baril de, une bouchée de...

2.2 Lớp từ chỉ đặc trưng (caractérisants)

Tính từ đặc trưng cho danh từ của nhóm danh từ: *un ballon / un ballon rouge*, tính từ nêu đặc trưng hẹp: *même (s), autre (s)*, danh từ: *fauteuil Louis XIV, Voltaire, veste marron*, đại từ: *Louis le Grand*, trạng từ: *place debout*. Ngoài ra còn có các yếu tố đặc trưng gián tiếp gồm các mệnh đề phụ liên hệ hoặc mệnh đề phụ đề định ngữ.

2.3 Lớp từ số lượng-đặc trưng (quantifiants-caractérisants)

Lớp từ này có vai trò thêm vào ý nghĩa số lượng ban đầu một thông tin nêu đặc trưng. Đó là lớp từ liên quan đến hoạt động phát ngôn như: *personnels et déictiques*.

Còn Robert Tomasson (trong cuốn *Pour enseigner la grammaire* 1998), đã đi theo đường hướng phân tích ngôn ngữ trong

thực tế. Do vậy, cách phân tích của ông là đi từ cái chung đến cái riêng, từ hoạt động phát ngôn đến phát ngôn rồi đến nhóm từ trong câu và cuối cùng là từ nằm trong nhóm. Các dấu hiệu ngữ pháp được ông minh họa bằng các loại hình văn bản khác nhau, văn học cũng có. Bởi vì như tác giả đã nói trong lời tựa của tác phẩm, việc nghiên cứu một ngôn ngữ không bao giờ được tách khỏi việc nghiên cứu các văn bản mà nó nuôi dưỡng và nâng đỡ.

3. Việc giảng dạy và nghiên cứu của chúng tôi

Theo như C. Rojas, một nhà sư phạm nổi tiếng ở Pháp đã khẳng định thì không có một phương pháp giảng dạy tiếng Pháp nào mà lại không thể không tính đến các nghiên cứu ngữ pháp, dù cho phương pháp này sử dụng ít hay nhiều nguyên tắc ngữ pháp tường minh trong lớp học. Là giáo viên tiếng Pháp, lại là giáo viên dạy ngữ pháp, chúng tôi chia sẻ quan điểm này. Hơn nữa, vì là nhà sư phạm, nên chúng ta không thể và không được phép đứng ngoài hoặc không biết đến các xu hướng ngôn ngữ hiện đại. Trên tinh thần này chúng tôi đã sắp xếp, tổ chức lại cách giảng dạy và biên soạn giáo trình ngữ pháp. Chẳng hạn trong chương trình và giáo trình ngữ pháp này chúng tôi đã trình bày các lớp (**les parties du discours** hoặc **classes de mots**) từ khác hẳn với ngữ pháp truyền thống. Chẳng hạn các lớp từ này nay được xếp như sau: **nom, adjectif, déterminant** (articles, possessifs, démonstratifs, indéfinis, ...), **pronom, verbe, adverbe, préposition, conjonction** (*de subordination et de coordination*), **l'introducteur** (*voici, c'est*) **mots-phrases** (*oui, naturellement...*).

Về phần cú pháp câu, chúng tôi đã tiến hành phân tích, đánh giá, trình bày và giảng dạy dưới góc độ diễn ngôn và ngữ

ngĩa. Chẳng hạn, trong việc phân biệt câu đơn và câu phức, chúng tôi lưu ý chủ yếu đến giá trị diễn ngôn của hai loại câu trong giá trị sử dụng của chúng. Trong một đoạn văn hoặc một văn bản nếu cứ dùng liên tục câu đơn thì tự nhiên các mối quan hệ lôgic sẽ không còn nữa. Thế nhưng cách dùng này cũng giúp ta thể hiện một thói quen, đơn giản, không có gì đột biến của một nhân vật, của một trạng thái. Trong khi đó câu phức được dùng để thể hiện các mối quan hệ lôgic trong văn bản: quan hệ nhân quả, quan hệ nhượng bộ, quan hệ giả thiết... Bằng việc phân biệt này chúng tôi hy vọng làm cho người học nhận thức được rằng việc dùng câu đơn hay câu phức là phải xuất phát từ nhu cầu giao tiếp, vào việc người sử dụng ngôn ngữ muốn diễn đạt điều gì chứ không đơn giản chỉ là câu đơn thì không phức tạp bằng câu phức như một số người lầm tưởng và đã khuyên người học nên sử dụng câu đơn để khỏi sai.

Ngoài ra chúng tôi còn cho rằng văn bản là phương tiện tốt nhất để làm rõ cách dùng của một hiện tượng ngôn ngữ. Chính vì vậy mà trong bài giảng của chúng tôi các hiện tượng ngôn ngữ có trong chương trình được trích từ các văn bản nói hoặc viết và được giới thiệu cùng với chúng.

Trên đây chúng tôi trình bày sơ lược một kết quả nghiên cứu mới đây nhất của các nhà ngôn ngữ. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là chúng ta có thể áp dụng nguyên mẫu các kết quả này vào giảng dạy và biên soạn giáo trình. Hơn nữa, học ngoại ngữ không chỉ là học các qui tắc ngữ pháp của ngôn ngữ đó mà còn phải biết qui tắc điều kiện dùng nó nữa, cũng như ta thấy có sự khác nhau giữa kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành vậy. Về vấn đề này, chúng tôi rất tâm đắc với nhận xét của C. Rojas:

Ta không thể học bơi, học khiêu vũ, học cưỡi ngựa hoặc học lái xe chỉ bằng một quyển sách lý thuyết; biết qui tắc và biết áp dụng thành thạo các qui tắc này là hai điều khác nhau. Nhận xét này đã gợi mở cho chúng tôi trong việc giảng dạy và biên soạn giáo trình theo hướng tiếp nhận

những kết quả nghiên cứu mới đó là hướng kết hợp hai yếu tố: *qui tắc ngôn ngữ* và *kiến thức về các qui tắc sử dụng ngôn ngữ*. Thực ra đây cũng là xu hướng chủ đạo hiện nay được thể hiện trong các sách ngữ pháp nghiên cứu cũng như ngữ pháp học đường bằng tiếng Pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Antoine et Chaurand. J (dir)., *Le français dans le monde*, No**2**, éd cilf, Paris, 2000.
2. Charaudeau.P., *Grammaire du Sens et de l'Expression*, Hachette, *éducation*, Dans le monde, No**65**, juin Hachette, Paris, 1992, pp.50-57.
3. Eterstein.C et Lesot.A., *Pratique du français*, Hatier, Paris, 1991.
4. Rojas. C., *L'enseignement de la grammaire dans*, Lefrançais, 1969.
5. Roulet. E., *Langue maternelle et langues secondes, Vers une pédagogie intégrée*, Hatier/Credif, Paris, Coll, LAL, 1980.
6. Tomasson. R., *Pour enseigner la grammaire*, Dela grave, 1998.
7. Wilmet.M., *Grammaire critique du français* 2^{ème} éd Hachette *Supérieure* duculot, 1998.